

Bản án số: 539/2018/DS-ST

Ngày: 24/10/2018

V/v tranh chấp hợp đồng

vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 – TP. HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thuần Phong.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Thanh Hương;
2. Ông Nguyễn Đình Rành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Tp.HCM.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 10 năm 2018 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7 mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 102/2018/TLST-DS ngày 19/4/2018 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 219/2018/QĐST-DS ngày 10 tháng 9 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 252/2018/QĐST-HPT ngày 28 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP A; địa chỉ trụ sở: Đường K, phường T, quận H, Tp. Hà Nội.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Công trường L, phường N, Quận M, Tp. HCM.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Phát H1, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền số 12/UQ-HCM.THE ngày 26/3/2018) (vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Trần Kim H, sinh năm 1981; địa chỉ: Đường H, khu phố T, phường P, Quận B, Tp. HCM (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 26/3/2018, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Phát H1 trình bày:

Ngân hàng TMCP A (từ đây viết tắt là Ngân hàng A) và ông Trần Kim H có thỏa thuận về việc mở tài khoản tín dụng quốc tế theo yêu cầu phát hành thẻ tín dụng Quốc tế, mã số khách hàng tại Ngân hàng A 8028972 ngày 25/5/2017, ngày Ngân hàng A xác nhận 29/5/2017, theo đó các bên thỏa thuận như sau:

Ngân hàng A đồng ý cấp cho ông H thẻ tín dụng quốc tế JCB tài khoản số J007000863, hạn mức tài khoản thẻ là 50.000.000 đồng, hạn sử dụng thẻ đến tháng 5/2020. Phương thức thanh toán: Trả 100% số tiền gốc và lãi phải thanh toán chậm nhất vào ngày 30 (dương lịch) hàng tháng, trường hợp ông H chậm thanh toán thì phải chịu mức phí chậm thanh toán là 3% trên số tiền thanh toán tối thiểu là 5% của tổng số dư nợ của kỳ sao kê đầu tiên của tháng chậm trả; trường hợp ông H sử dụng vượt hạn mức (tức nợ gốc và lãi vượt mức 50.000.000 đồng) thì chịu mức phí phạt như sau: Số tiền vượt hạn mức nợ quá 01 đến 05 ngày mức phạt 8%/năm/số tiền vượt hạn mức; từ 06 đến 15 ngày mức phạt là 10%/năm/số tiền vượt hạn mức; từ 16 ngày trở đi mức phạt là 15%/năm/số tiền vượt hạn mức; phí thường niên hàng năm là 200.000 đồng; lãi suất trong hạn thay đổi theo thông báo của ngân hàng ghi trong sao kê, lãi Ngân hàng A áp dụng từ ngày 03/4/2017 cho đến nay là 17%/năm.

Nguyên đơn xác nhận thẻ tín dụng có số tài khoản J007000863 là cấp riêng cho cá nhân ông H mà không liên quan đến bất cứ chủ thẻ thứ ba nào khác. Đối với trường hợp ông H, Ngân hàng A không phát hành thẻ phụ.

Thực hiện thỏa thuận từ khi mở thẻ đến tháng 12/2017 ông H thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán, từ tháng 01/2018 ông H thực hiện nghĩa vụ thanh toán không đầy đủ cho Ngân hàng A. Tính đến ngày 24/10/2018 ông H còn nợ Ngân hàng A các khoản tiền sau:

- Nợ gốc: 42.777.688 đồng;
- Nợ lãi trong hạn: 6.684.494 đồng;
- Phí: 3.860.400 đồng.

Tổng cộng là: 53.322.582 đồng.

Nay nguyên đơn yêu cầu ông H phải thanh toán cho Ngân hàng A số tiền nợ 53.322.582 đồng, trả làm 01 lần ngay khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra kể từ ngày 25/10/2018 ông H còn có nghĩa vụ trả tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại văn bản yêu cầu phát hành thẻ tín dụng Quốc tế, mã số khách hàng tại Ngân hàng A là 8028972 ngày 25/5/2017, ngày Ngân hàng A xác nhận 29/5/2017 cho đến khi trả hết số tiền nợ.

Nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu cá nhân ông H có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng A số tiền nợ trên mà không yêu cầu chủ thẻ thứ ba nào khác có nghĩa vụ cùng ông H liên đới trả số nợ trên.

Bị đơn vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Tòa án đã tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng: thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập và thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định pháp luật nhưng bị đơn không đến Tòa, không có văn bản trình bày ý kiến, Tòa không tiến được phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 phát biểu ý kiến:

* Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác

định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 Bộ luật tố tụng dân sự; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án được giải quyết đúng thời hạn quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 86 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn mặc dù đã được Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng trong suốt quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến phiên tòa hôm nay bị đơn vẫn vắng mặt không lý do. Như vậy, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

* Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhận thấy:

Ngày 25/5/2017 giữa Ngân hàng A và ông Trần Kim H có thỏa thuận về việc mở tài khoản tín dụng quốc tế theo yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế, mã số khách hàng tại Ngân hàng A 8028972, ngày Ngân hàng A xác nhận 29/5/2017, đồng ý cấp cho ông H thẻ tín dụng quốc tế JCB tài khoản số J007000863, hạn mức tài khoản thẻ là 50.000.000 đồng, hạn sử dụng thẻ đến tháng 5/2020. Phương thức thanh toán: Trả 100% số tiền gốc và lãi phải thanh toán chậm nhất vào ngày 30 (Dương lịch) hàng tháng.

Từ khi mở thẻ đến tháng 12/2017 ông H thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán, từ tháng 01/2018 ông H thực hiện nghĩa vụ thanh toán không đầy đủ cho Ngân hàng A. Tính đến ngày 24/10/2018 ông H còn nợ số nợ nguyên đơn số tiền là: Nợ gốc: 42.777.688 đồng (Trong đó: Nợ lãi trong hạn: 6.684.494 đồng; Phí: 3.860.400 đồng). Tổng cộng là: 53.322.582 đồng.

Như vậy, căn cứ vào văn bản yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế, mã số khách hàng tại Ngân hàng A 8028972 ngày 25/5/2017, ngày Ngân hàng A xác nhận 29/5/2017; Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng A có cấp cho ông Trần Kim H thẻ tín dụng quốc tế JCB với hạn mức tín dụng là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), ông H nhận và kích hoạt thẻ, thực hiện các giao dịch từ thẻ, đến kỳ thanh toán tháng 01/2018 ông H vi phạm không thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Bởi các lẽ trên,

Căn cứ khoản 3 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010,

Đề nghị HĐXX tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP A buộc ông Trần Kim H trả cho nguyên đơn số tiền nợ đến ngày xét xử 24/10/2018 là: nợ gốc: 42.777.688 đồng; nợ lãi trong hạn: 6.684.494 đồng; phí: 3.860.400 đồng. Tổng cộng là: 53.322.582 đồng. Ngoài ra, ông Trần Kim H tiếp tục phải trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại văn bản yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế, mã số khách hàng tại Ngân hàng A 8028972 ngày 25/5/2017 (ngày Ngân hàng A xác nhận 29/5/2017) từ ngày 25/10/2018 trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi trả hết số tiền nợ gốc.

Về án phí: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc và lãi theo hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế đã ký kết với nguyên đơn thì đây là tranh chấp về “Hợp đồng vay tài sản”. Căn cứ vào Kết quả xác minh tại Công an phường P, Quận B, Tp. HCM thì bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Đường H, khu phố T, phường P, Quận B, Tp. HCM, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Tp. HCM theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn các văn bản tố tụng của Tòa án gồm: Giấy triệu tập tham gia phiên tòa, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa. Tuy nhiên bị đơn vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn, theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đại diện nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng đại diện nguyên đơn theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về các yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Căn cứ vào văn bản yêu cầu phát hành thẻ tín dụng Quốc tế, mã số khách hàng tại Ngân hàng A 8028972 ngày 25/5/2017, ngày Ngân hàng A xác nhận 29/5/2017 và Bản Điều kiện và điều khoản phát hành và sử dụng thẻ tín dụng được ký giữa Ngân hàng A và bị đơn và các chứng cứ khác có trong hồ sơ, đã có đủ cơ sở để kết luận: Ngân hàng A có cấp cho ông Trần Kim H thẻ tín dụng quốc tế JCB với hạn mức tín dụng là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), ông H nhận và kích hoạt thẻ, thực hiện các giao dịch từ thẻ, đến kỳ thanh toán tháng 01/2018 ông H vi phạm không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, tính đến ngày 24/10/2018 ông H còn nợ số nợ nguyên đơn số tiền là:

- Nợ gốc: 42.777.688 đồng;
- Nợ lãi trong hạn: 6.684.494 đồng;
- Phí: 3.860.400 đồng.

Tổng cộng là: 53.322.582 đồng.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông Trần Kim H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa để giải quyết, không cung cấp chứng cứ, văn bản trình bày ý kiến của mình, vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa hôm nay; căn cứ vào Điều 91, Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì bị đơn ông H không có mặt theo các giấy triệu tập của Tòa án, không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đưa ra chứng cứ chứng minh của mình, tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình nên Hội đồng xét xử chấp nhận các tài liệu chứng cứ, lời khai của nguyên đơn để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

Căn cứ văn bản yêu cầu phát hành thẻ tín dụng Quốc tế, mã số khách hàng tại Ngân hàng A 8028972 ngày 25/5/2017, ngày Ngân hàng A xác nhận 29/5/2017; Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP A, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Khoản 1.19 Điều 1 Bản các các điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP A quy định: *“Ngày đến hạn là ngày cuối cùng của thời hạn quy định mà việc thanh toán của chủ thẻ đối với số dư sao kê tại Ngân hàng được coi là đúng hạn”*.

Căn cứ vào Điểm n Mục 2.2 Điều 2 tại Bản các điều khoản điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP A quy định về nghĩa vụ của chủ thẻ: *“Thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Ngân hàng các khoản vay (bao gồm cả gốc, lãi và chi phí phát sinh) theo quy định của Ngân hàng về việc sử dụng thẻ”*.

Căn cứ Khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn”*.

Tại Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2011 quy định: *“Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật”*.

Căn cứ Điểm c Khoản 2 Điều 24 Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định nghĩa vụ của bên vay là: *“Trả nợ gốc và lãi vốn vay theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng”*.

Căn cứ Khoản 4 Điều 1 Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước sửa đổi bổ sung Khoản 2, Điều 13 Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 quy định: *“Việc phạt chậm trả đối với nợ quá hạn và nợ lãi vốn vay do hai bên thỏa thuận trên cơ sở quy định của pháp luật”*.

Tại Điều 1 Thông tư 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định: *“Tổ chức tín dụng thực hiện cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận đối với khách hàng”*.

Theo Án lệ số 08/2016/AL về việc xác định về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 12/2013/KDTM-GĐT ngày 16-5-2013 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì: *“Đối với các khoản tiền vay của tổ chức Ngân hàng, tín dụng, ngoài khoản tiền nợ gốc, lãi vay trong hạn, lãi vay quá hạn, phí mà khách hàng vay phải thanh toán cho bên cho vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày xét xử sơ thẩm, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng*

cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”. Hội đồng xét xử xét thấy tính chất, các tình tiết sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ.

Vì vậy, theo quy định tại các căn cứ pháp lý nêu trên và Án lệ số 08/2016/AL, có đủ cơ sở để buộc ông Trần Kim H trả cho nguyên đơn số tiền nợ đến ngày xét xử 24/10/2018 là: nợ gốc: 42.777.688 đồng; nợ lãi trong hạn: 6.684.494 đồng; phí: 3.860.400 đồng. Tổng cộng là: 53.322.582 đồng. Ngoài ra, ông Trần Kim H tiếp tục phải trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận tại văn bản yêu cầu phát hành thẻ tín dụng Quốc tế, mã số khách hàng tại Ngân hàng A 8028972 ngày 25/5/2017 (ngày Ngân hàng A xác nhận 29/5/2017) từ ngày 25/10/2018 trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi trả hết số tiền nợ gốc.

[3] Về thời hạn trả nợ: Nguyên đơn ngân hàng yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét thấy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên với yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[5] Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận; Khoản 2 Điều 11 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng được ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước được sửa đổi bổ sung bằng Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005;

Căn cứ vào Án lệ số 08/2016/AL về việc xác định về xác định lãi suất, việc điều chỉnh lãi suất trong hợp đồng tín dụng được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 12/2013/KDTM-GĐT ngày 16-5-2013 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào Luật Phí, lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP A: Buộc ông Trần Kim H phải trả cho Ngân hàng TMCP A số tiền:

- Nợ gốc: 42.777.688 (bốn mươi hai triệu, bảy trăm bảy mươi bảy ngàn, sáu trăm tám mươi tám) đồng;

- Nợ lãi trong hạn: 6.684.494 (sáu triệu, sáu trăm tám mươi bốn ngàn, bốn trăm chín mươi bốn) đồng;

- Phí: 3.860.400 (ba triệu, tám trăm sáu mươi ngàn, bốn trăm) đồng.

Tổng cộng là: 53.322.582 (năm mươi ba triệu, ba trăm hai mươi hai ngàn, năm trăm tám mươi hai) đồng.

2. Buộc ông Trần Kim H phải trả số tiền 53.322.582 (năm mươi ba triệu, ba trăm hai mươi hai ngàn, năm trăm tám mươi hai) đồng cho Ngân hàng TMCP A làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Kể từ ngày 25/10/2018, ông Trần Kim H còn phải trả cho Ngân hàng TMCP A tiền lãi phát sinh trên dư nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận tại văn bản yêu cầu phát hành thẻ tín dụng quốc tế ngày 25/5/2017 (ngày Ngân hàng TMCP A xác nhận 29/5/2017) cho đến khi trả hết số tiền nợ gốc.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Kim H chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.666.129 (hai triệu, sáu trăm sáu mươi sáu ngàn, một trăm hai mươi chín) đồng.

Ngân hàng TMCP A không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP A số tiền 1.139.662 (một triệu, một trăm ba mươi chín ngàn, sáu trăm sáu mươi hai) đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0025364 ngày 19/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Tp. HCM.

5. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND Tp.HCM;
- VKSND Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ (TK Hoa).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thuần Phong